

GRADE 7 – ENGLISH LESSONS

THE FIRST TIME

(6/9/2021 – 18/9/2021)

Unit 1: Back to school!

Period 1: Revision

I. Tuần 1: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 11/9/2021

1. Simple present tense

	VERB	TOBE
Khẳng định	S + V(s/es) + O	S + be (am/is/are) + O
Phủ định	S + do not /does not + V_inf	S + be (am/is/are) + not + O
Nghi vấn	Do/Does + S + V_inf?	Am/is/are + S + O?

Dấu hiệu nhận biết trong câu:

- Every day/ week/ month...: mỗi ngày/ tuần/ tháng
- Often, usually, frequently: thường
- Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
- Always, constantly: luôn luôn
- Seldom, rarely: hiếm khi

2. Present Continuous

- (+) S + am/is/are + V_ing
- (-) S + am/is/are + not + V_ing
- (?) Am/Is/Are + S + V_ing?

Dấu hiệu nhận biết trong câu:

- Now: bây giờ
- Right now
- Listen!: Nghe nào!
- At the moment

- At present
- Look!: nhìn kìa
- Watch out!: cẩn thận!
- Be quiet!: Im lặng

***Lưu ý :** Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức tri giác như : to be, see, hear, understand, know, like , want , glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remember, forget,.....

Ex: I am (be) tired now.

She wants (want)to go for a walk at the moment.

Do you understand your lesson?

Lưu ý:– Cách thêm đuôi “ing” vào sau động từ:

+ Thêm ing vào sau hầu hết các động từ.

Ví dụ: read – reading

+ Ta bỏ “e” và thêm “ing” với các động từ tận cùng bằng “e”

Ví dụ: take – taking

+ Ta chuyển “ie” thành “y” rồi thêm “ing” với các động từ tận cùng bằng “ie”

Ví dụ: lie – lying

+ Với các động từ một âm tiết tận cùng bằng phụ âm, trước đó là một nguyên âm, trước nguyên âm là phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm “ing”.

3. Thì tương lai gần với "Be going to"

a. Cách sử dụng

- Dùng để nói về kế hoạch hay ý định có từ trước thời điểm nói.

Ví dụ: There is an ,exhi'bition at the museum this weekend. I'm going to watch it.
(Cuối tuần này có một buổi triển lãm ở bảo tàng. Mình sẽ đến đó xem.)

- Dùng để dự báo về tương lai gần dựa trên những dấu hiệu, bằng chứng ở hiện tại.

Ví dụ: It's 8:30. You are going to miss the train. (8h30 rồi. Bạn sắp lỡ tàu rồi đấy.)

Thì tương lai gần

(+)	I + am + going + to-V You/We/They + are + going + to-V	She/He/It + is + going + to-V
(-)	I + amn't (am not) + going + to-V You/We/They + aren't (are not) + going + to-V	She/He/It + isn't (is not) + going + to-V
(?)	Am + I + going + to-V? -Yes, I am. / No, I amn't. Are + you/we/they + going + to-V? - Yes, we/they are. - No, we/they aren't.	Is+ She/He/It + going + to-V...? - Yes, she/he/it is. - No, she/he/it isn't.

Signals:

- tomorrow: ngày mai; tonight: tối nay; next week/ month/ year/ summer/ ...: tuần tới/ tháng tới/ năm tới/ mùa hè tới/ ...
- soon: sớm; later: sau = again: lại; one day : 1 ngày nào đó; some day: ngày nào đó

4. Simple Future

- (+) S + will/shall/ + V_inf + O
- (-) S + will/shall + not + V_inf + O
- (?) Will/shall + S + V_inf + O?

Dấu hiệu nhận biết trong câu:

- Tomorrow: ngày mai
- in + thời gian
- Next week/ month/ year: tuần tới/tháng/năm
- 10 years from now

Period 2: Section A2 + vocabulary

I. Warm up

a.

Ba: Hello. Nga.

Nga: Hi. Ba. Nice to see you again.

Ba: Nice to see you, too.

Nga: This is our new classmate.

Her name's Hoa.

Ba: Nice to meet you, Hoa.

Hoa: Nice to meet you. too.

b.

Hoa: Good morning. My name's Hoa.

Nam: Nice to meet you. Hoa. My name's Nani.

Are you a new student?

Hoa: Yes. I'm in class 7 A.

Nam: Oh. so am I.

II. Language contents:

a. REMEMBER:

– Revision:

* The structures: “So am I” , “Nice to meet you”, “Nice to see you”, “This is.....”

b. Vocabulary:

- Classmate(n): bạn cùng lớp

Classroom (n)

Class(n)

– So am I.

– also

– meet (v) gặp

A2 Read.

Hoa is a new student in class 7A. She is from Hue and her parents still live there. She lives with her uncle and aunt in Ha Noi.

Hoa has lots of friends in Hue. But she doesn't have any friends in Ha Noi. Many things are different. Her new school is bigger than her old school. Her new school has a lot of students. Her old school doesn't have many students.

Hoa is unhappy. She misses her parents and her friends.

VOCABULARY:

1. Different (adj.) : Khác nhau

Differently (adv

Difference (n)

2. Happy (adj.) # Unhappy : buồn, không vui

Happily (adv)

Happiness (n)

3. miss (v) Nhớ

4. still (adv) vẫn còn

***TRUE OR FALSE**

1. Hoa's family lives in Hue .

2. Hoa doesn't have any friends in Hanoi

3. Her old school has a lot of students .

4. Hoa lives with her friends in Hue .

5. Hoa is a new friend of Nga .

A2 Read. Then answer the questions.

Hoa is a new student in class 7A. She is from Hue and her parents still live there. She lives with her uncle and aunt in Ha Noi.

Hoa has lots of friends in Hue. But she doesn't have any friends in Ha Noi. Many things are different. Her new school is bigger than her old school. Her new school has a lot of students. Her old school doesn't have many students.

Hoa is unhappy. She misses her parents and her friends.

ANSWER THE QUESTION

1. Where is Hoa from ?

2. Who is she staying with ?
3. Does she have a lot of friends in Hanoi ?
4. How is her new school different from her old school ?
5. Why is Hoa unhappy ?

* KEY

*TRUE OR FALSE

- 1.Hoa's family lives in HueT
- 2.Hoa doesn't have any friends in HanoiT
- 3.Her old school has a lot of studentsF
- 4.Hoa lives with her friends in HueF
- 5.Hoa is a new friend of Nga . T

ANSWER THE QUESTION

- a) Where is Hoa from? (Hoa đến từ đâu?)
=> Hoa is from Hue.
- b) Who is she staying with? (Bạn ấy đang ở với ai?)
=> She's staying with her uncle and aunt.
- c) Does she have a lot of friends in Ha Noi? (Cô ấy có nhiều bạn ở Hà Nội không?)
=> No, she doesn't.
- d) How is her new school different from her old school? (Trường mới của bạn ấy khác với trường cũ như thế nào?)
=> Her new school is bigger than her old one, and it has more students.
- e) Why is Hoa unhappy? (Tại sao Hoa không vui?)
=> Hoa's unhappy because she misses her parents and friends.

**** HOMEWORK**

Copy vocabulary 3 lines and learn them by heart.

Read text again

Prepare grammar

BÀI DỊCH THAM KHẢO

WARM UP. Listen. Then practice with a partner.

a)

Ba: Chào Nga.

Nga: Chào Ba. Rất vui được gặp lại bạn.

Ba: Mình cũng rất vui được gặp bạn.

Nga: Đây là bạn mới của lớp chúng ta. Tên bạn ấy là Hoa.

Ba: Rất vui được làm quen với bạn, Hoa.

Hoa: Mình cũng rất vui được biết bạn.

b)

Hoa: Chào buổi sáng. Tên mình là Hoa.

Nam: Rất vui được gặp bạn, Hoa. Tên mình là Nam. Bạn là học sinh mới à?

Hoa: Ừ. Mình học lớp 7A.

Nam: Ô, mình cũng vậy.

Bài 2. Read. Then answer the questions.(Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

BÀI DỊCH:

Hoa là học sinh mới trong lớp 7A. Cô ấy đến từ Huế và cha mẹ cô ấy vẫn sống ở đó. Cô ấy sống ở Hà Nội với cô chú.

Hoa có nhiều bạn ở Huế. Nhưng cô ấy không có người bạn nào ở Hà Nội. Rất nhiều điều lạ lắm. Ngôi trường mới của cô ấy lớn hơn ngôi trường cũ. Trường mới của cô ấy có nhiều học sinh. Trường cũ của cô ấy thì không có nhiều học sinh. Hoa không cảm thấy vui. Cô ấy nhớ cha mẹ và bạn bè

Unit 1: Back to school!

Period 3: Grammar

1. **Trạng từ chỉ thời gian : STILL (vẫn , vẫn còn)**

STILL là phó từ chỉ thời gian, có hai vị trí đứng trong câu :

a. **Đứng giữa chủ ngữ và động từ thường**

Ex: Her parents **still** live in Hue

Do you **still** go to school by bus?

b. **Đứng sau động từ TOBE:**

Ex: I am **still** a student.

He is **still** sick.

2. **Indefinite quantifiers: Lượng từ bất định**

Các lượng từ bất định **Many, much, a lot of và lots of** đều có nghĩa là nhiều và đứng trước danh từ ám chỉ một số lượng lớn nhưng không xác định là bao nhiêu.

1. **Many + PLURAL COUNTABLE NOUNS (danh từ đếm được số nhiều)**

Ex: many trees, many people...

2. **Much + UNCOUNTABLE NOUNS (danh từ không đếm được)**

Ex: much food, much water...

Many và **much** thường dùng trong **câu phủ định** và **câu nghi vấn**. Cũng có trường hợp chúng được dùng trong câu khẳng định nhưng khá ít.

We don't have **much** food in the fridge.

Are there **many** girls in your class?

A LOT OF/ LOTS OF + Plural Countable Nouns/ Uncountable Nouns
(danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được)

Ex: **a lot of mountains / lots of mountains, a lot of rain / lots of rain...**

A lot of và **lots of** thường được dùng trong **câu khẳng định**, tuy nhiên chúng cũng có thể được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

Ex: My sister grows **a lot of** flowers in the garden.

There is **a lot of** water in the tank.

3. So sánh với tính từ bậc hơn: (Comparative Adjectives)

a. Khi so sánh với tính từ ngắn:

S1 + am/is/are + Short .Adj + ER + than + S2.

Vd . Hoa is taller than Lan.

b. Khi so sánh với tính từ dài:

S1 + am/is/are + MORE + Long. Adj + THAN + S2.

Vd. Lan is more intelligent than Hoa.

4. So sánh với tính từ bậc nhất : (Suprelative Adjectives)

a. Khi so sánh tính từ ngắn:

S1 + am/is/are + the + Short.Adj + est + Noun...

Ex: Mai is the tallest student in her class.

b. Khi so sánh với tính từ dài:

S1 + am/is/are+ THE MOST + Long. Adj + Noun...

Ex. Mai is the most intelligent girl in her class.

• Ghi chú :

* Tính từ có hai âm tiết nhưng tận cùng bằng **Y, ET, ER, OW, LE** đều được xem là **tính từ ngắn**

Ex: clever, easy, quiet, narrow, noble,

• Tính từ có tận cùng bằng **Y thì đổi Y thành I rồi thêm dạng so sánh** vào

Ex. Happy ⇒ Happier ⇒ Happiest

easy ⇒ easier ⇒ easiest

• Tính từ có tận cùng bằng **bằng E thì chỉ thêm R (hoặc ST)**

Ex. large ⇒ larger ⇒ largest

* Nếu tính từ có tận cùng bằng **1 phụ âm nhưng trước phụ âm là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm cuối** rồi **thêm dạng so sánh** vào

Ex. thin ⇒ **thinner** ⇒ **thinnest**



• Lưu ý các trường hợp bất quy tắc :

Good ⇒ Better ⇒ The best

Bad ⇒ Worse ⇒ The worst

Little ⇒ Less ⇒ The least

Much ⇒ More ⇒ The most

Far ⇒ Farther ⇒ The farthest

So sánh bằng:

Sử dụng cho cả tính từ ngắn vẫn và dài vẫn ta làm theo công thức

S1 + am/is/are + as + adj + as + S2.

Linh is **as beautiful as** Mai.

5. QUESTION WORDS: *TỪ NGHI VẤN*

what	cái gì
where	ở đâu
who	ai
why	tại sao
when	khi nào
how	như thế nào
how much	giá bao nhiêu
how often	hỏi tần suất
how long	bao lâu
how far	bao xa
what time	mấy giờ
how much + N không đếm được	có bao nhiêu
how many + N đếm được số nhiều	có bao nhiêu



Ex: **How often** do you learn English? - Twice a week.

How long have you learn English? – For two years.

How far is it from your house to your school? – It's 3 km

How are you? – I'm fine. Thanks.

How old is your mother? – She is forty.

Why do you go to the market? – To buy some food.

How much is a pen? – it's 3,000 dong.

How many chairs are there in the class? – There are twenty.

What time do you get up? – At 6 a.m.

Exercises:

I. Hoàn tất các câu sau với *much, many, a lot / lots.*

Ex: She doesn't have many friends.

1. My father never drinks _____ coffee for breakfast.
2. I don't have _____ time to read.
3. Her new school has _____ of students.
4. There are _____ of orange juice in the jar.
5. This hotel doesn't have _____ rooms.
6. He has _____ of money in his pocket.
7. You make too _____ mistakes in spelling.
8. She drinks _____ of tea.
9. Mary is lazy. She doesn't do _____ work.
10. I don't have _____ money, so I can't buy _____ things.



Điền đúng dạng của tính từ so sánh trong ngoặc

1. Minh is student in our class. (**good**)
2. July is than August. (**hot**)
3. What's day in your life? (**happy**)
4. These bags are than those ones. (**expensive**)
5. That is armchair I have. (**comfortable**)
6. Is Vietnam than Britain ? (**large**)
7. Living in the city is than living in the countryside. (**noisy**)
8. What is..... mountain in Viet Nam? (**high**)
9. That movie is than this one. (**boring**)
10. Who is teacher in your school? (**young**)



Điền vào chỗ trống với các từ hỏi:

What, Where, Why, Who, How, How far

1. _____ is your family name? – It's Nguyen.
2. _____ old are you? – I'm thirteen.
3. _____ do you live? – On Nguyen Trai street.
4. _____ do you live with? – My parents.
5. _____ is from your house to school? – About three kilometers.
6. _____ do you go to school? – By bus.
7. _____ are you late? – Because I miss the bus.

HOMework

- **Review the Grammar Points**
- **Learn by heart new words**



KEYS:

I. Hoàn tất các câu sau với *much, many, a lot / lots*.

Ex: She doesn't have many friends.

1. My father never drinks _____ coffee for breakfast.
2. I don't have _____ time to read.
3. Her new school has _____ of students.
4. There are _____ of orange juice in the jar.
5. This hotel doesn't have _____ rooms.
6. He has _____ of money in his pocket.
7. You make too _____ mistakes in spelling.
8. She drinks _____ of tea.
9. Mary is lazy. She doesn't do _____ work.
10. I don't have _____ money, so I can't buy _____ things.

I. 1. much	3. a lot/ lots	5. many	7. many	9. much
2. much	4. lots/ a lot	6. a lot/ lots	8. a lot/ lots	10. much - many

Điền đúng dạng của tính từ so sánh trong ngoặc

1. Minh is ... **the best** student in our class. (**good**)
2. July is ... **hotter** than August. (**hot**)
3. What's ... **the happiest** day in your life? (**happy**)
4. These bags are **more expensive** .. than those ones. (**expensive**)
5. That is ... **the most comfortable** .. armchair I have. (**comfortable**)
6. Is Vietnam ... **larger** than Britain ? (**large**)
7. Living in the city is **noisier** ... than living in the countryside. (**noisy**)
8. What is ... **the highest** .. mountain in Viet Nam? (**high**)
9. That movie is **more boring** than this one. (**boring**)
10. Who is **the youngest** teacher in your school? (**young**)

Điền vào chỗ trống với các từ hỏi:

What, Where, Why, Who, How, How far

1. **What** _ is your family name? – It's Nguyen.
2. **How** _ old are you? – I'm thirteen.
3. **Where** _ do you live? – On Nguyen Trai street.
4. **Who** _ do you live with? – My parents.
5. **How far** _ is from your house to school? – About three kilometers.
6. **How** _ do you go to school? – By bus.
7. **Why** _ are you late? – Because I miss the bus.